

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 03 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2023.

(Có báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT; VT

CÔNG TY
CỔ PHẦN XI
MĂNG LA
HIÊN VVMI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Võ Nhai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI, O=D.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600422240
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-01-18 11:11:06

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 02 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 4 năm 2024)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 4 năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày tháng 01 năm 2025 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 129.393.748.342 đồng/312.128.965.936 đồng (41.46%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 4/2024;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2023. *✓*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC *he*



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiền - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - năm 2024

(Trước kiểm toán độc lập)

Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC

Công ty cổ phần xi măng La Hiền VVM

Thái Nguyên, tháng 01/2025



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - năm 2024

(Trước kiểm toán độc lập)

1 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN
2 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN
3 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN
4 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN
5 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV
6 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Quý IV - Năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	210.022.921.582	195.379.802.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	115.702.261.577	97.621.552.925
1. Tiền	111	3.702.261.577	10.621.552.925
2. Các khoản tương đương tiền	112	112.000.000.000	87.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	69.500.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	69.500.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.608.213.171	13.208.429.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.383.149.602	10.885.447.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	194.737.996	69.009.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.218.504.573	2.406.236.440
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(188.179.000)	(152.264.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	15.134.650.974	44.168.552.646
1. Hàng tồn kho	141	15.134.650.974	44.168.552.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	77.795.860	381.267.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	77.795.860	89.991.694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		291.275.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	102.106.044.354	107.958.329.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	592.853.832	555.066.121
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	592.853.832	555.066.121
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	89.968.626.892	94.420.440.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	89.968.626.892	94.420.440.372

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Nguyên giá	222	969.818.238.877	959.145.870.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(879.849.611.985)	(864.725.430.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		458.115.918
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		458.115.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11.544.563.630	12.524.707.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.544.563.630	12.524.707.588
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	312.128.965.936	303.338.132.786
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	111.828.080.345	106.598.348.289
I. Nợ ngắn hạn	310	111.235.226.513	103.543.282.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.561.760.187	32.826.159.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.856.430.053	2.889.571.942
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14.303.550.244	6.793.628.945
4. Phải trả người lao động	314	33.294.270.695	38.773.123.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	300.441.200	4.936.514.743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.654.068.663	1.539.079.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17.264.705.471	13.285.203.894
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
II. Nợ dài hạn	330	592.853.832	3.055.066.121
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	592.853.832	555.066.121
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	200.300.885.591	196.739.784.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	200.300.885.591	196.739.784.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.157.145.436	41.157.145.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	38.679.263.999	35.118.162.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	38.679.263.999	35.118.162.905
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	312.128.965.936	303.338.132.786

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - năm 2024

DVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2024	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VII.1	225.883.679.080	199.436.281.556	661.186.027.676	659.208.559.383
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	19.990.909
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		225.883.679.080	199.436.281.556	661.186.027.676	659.188.568.474
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	182.559.019.121	166.804.776.769	566.882.405.039	556.779.139.215
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.324.659.959	32.631.504.787	94.303.622.637	102.409.429.259
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.691.473.552	2.194.925.357	4.726.617.107	5.717.253.873
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	39.813.013	59.045.888	168.690.403	236.717.799
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.534.244	32.767.121	63.575.333	131.602.731
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.598.200.326	3.958.250.632	12.297.022.274	12.971.357.743
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	13.598.451.553	8.888.580.272	38.020.527.610	34.421.305.356
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		26.779.668.619	21.920.553.352	48.543.999.457	60.497.302.234
11 Thu nhập khác	31	VII.6	27.374.703	5.280.167	133.696.825	103.172.269
12 Chi phí khác	32	VII.7	172.900.000	174.650.000	172.900.000	367.559.273
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(145.525.297)	(169.369.833)	(39.203.175)	(264.387.004)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.634.143.322	21.751.183.519	48.504.796.282	60.232.915.230
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.409.544.485	4.454.500.144	9.825.532.283	13.114.752.325
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	21.224.598.837	17.296.683.375	38.679.263.999	47.118.162.905
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.768,72	1.441,39	3.223,27	3.926,51
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV - năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.504.796.282	60.232.915.230
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		15.124.181.747	32.023.390.690
Các khoản dự phòng	03		73.702.711	29.323.935
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.726.617.107)	(5.717.253.873)
Chi phí lãi vay	06		63.575.333	131.602.731
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.039.638.966	86.699.978.713
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		3.346.506.562	(2.908.954.553)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		29.033.901.672	(17.382.260.992)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		14.168.719.811	(12.247.239.440)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		992.339.792	1.243.616.492
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.575.333)	(131.602.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.403.623.467)	(10.121.069.670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		483.400.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.422.061.328)	(12.074.213.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.175.246.675	33.078.254.657
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.885.698.708)	(1.374.812.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.500.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.188.080.285	5.582.934.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.197.618.423)	4.208.121.888
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	(2.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.896.919.600)	(39.520.931.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.896.919.600)	(42.020.931.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.080.708.652	(4.734.554.955)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.621.552.925	102.356.107.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		115.702.261.577	97.621.552.925

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVM tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 450 người, trong đó số cán bộ quản lý là 34 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	944.541.083	130.596.146
Tiền gửi ngân hàng	2.757.720.494	10.490.956.779
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	112.000.000.000	87.000.000.000
Cộng	115.702.261.577	97.621.552.925

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.500.000.000		40.000.000.000	
b.1 Ngắn hạn	69.500.000.000		40.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.500.000.000		40.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.763.379.185	28.111.554.655
- Công cụ, dụng cụ	16.424.909	35.249.120

- Chi phí SXKD dở dang	6.354.846.880	16.021.748.871
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	15.134.650.974	44.168.552.646

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			279.115.918	
Chi phí sửa chữa lớn			179.000.000	
Cộng			458.115.918	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả			2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm				
- Kỳ hạn từ 3-5 năm			2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	42.561.760.187	32.826.159.633
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	42.561.760.187	32.826.159.633

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	300.441.200	4.936.514.743
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	300.441.200	4.936.514.743
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	300.441.200	4.936.514.743

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả cổ tức	889.762.150	586.681.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	764.306.513	952.398.212
Ngắn hạn	1.654.068.663	1.539.079.962
Cộng	1.654.068.663	1.539.079.962

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	592.853.832	555.066.121
Cộng	592.853.832	555.066.121

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
+ LN					
+ Khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					

+ LN					
+ Khác					
Số dư cuối năm nay					

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	41.157.145.436	41.157.145.436

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Tổng cộng:		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	658.804.124.108	658.699.278.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.381.903.568	509.281.170
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	661.186.027.676	659.208.559.383

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại		19.990.909
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng		19.990.909

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	566.015.076.313	556.653.605.950
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	867.328.726	125.533.265
Cộng	566.882.405.039	556.779.139.215

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Cộng	4.726.617.107	5.717.253.873
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.726.617.107	5.706.160.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác		11.093.767
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	63.575.333	131.602.731
- Ngắn hạn		
- Dài hạn	63.575.333	131.602.731
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	105.115.070	105.115.068
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	168.690.403	236.717.799

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản		
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	133.696.825	103.172.269
Cộng	133.696.825	103.172.269

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	172.900.000	367.559.273
Cộng	172.900.000	367.559.273

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.649.248.000	19.849.608.000
- Tiền lương	20.471.968.000	17.895.768.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.676.300.000	1.518.900.000
- Tiền ăn ca	500.980.000	434.940.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	820.784.238	431.611.358
Chi phí đồ dùng văn phòng	343.646.422	358.763.155
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế và lệ phí	142.214.154	12.466.575
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.849.701	1.284.982.031
Chi phí khác bằng tiền	12.723.785.095	12.483.874.237
Cộng	38.020.527.610	34.421.305.356
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	3.901.450.000	4.641.670.000
- Tiền lương	3.462.000.000	4.048.000.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	309.600.000	391.600.000
- Tiền ăn ca	129.850.000	202.070.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.047.959.614	1.963.222.884
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.328.932	27.585.799
Thuế và lệ phí		

Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.387.352	1.910.520.777
Chi phí khác bằng tiền	5.909.896.376	4.428.358.283
Cộng	12.297.022.274	12.971.357.743
Tổng cộng	50.317.549.884	47.392.663.099
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	410.829.451.822	393.752.746.218
- Nguyên liệu	153.271.380.255	161.874.546.001
- Nhiên liệu	159.652.195.044	139.763.163.292
- Động lực	97.905.876.523	92.115.036.925
Chi phí nhân công	91.865.013.505	90.458.231.753
- Tiền lương	81.922.292.833	80.111.006.216
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.336.020.672	7.527.845.537
- Ăn ca	2.606.700.000	2.819.380.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.124.181.747	32.023.390.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.851.437.055	56.367.863.829
Chi phí khác bằng tiền	39.393.481.494	31.868.099.237
Cộng	607.063.565.623	604.470.331.727
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		

Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	410.829.451.822	393.752.746.218
- Nguyên liệu	153.271.380.255	161.874.546.001
- Nhiên liệu	159.652.195.044	139.763.163.292
- Động lực	97.905.876.523	92.115.036.925
Chi phí nhân công	91.865.013.505	90.458.231.753
- Tiền lương	81.922.292.833	80.111.006.216
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.336.020.672	7.527.845.537
- Ăn ca	2.606.700.000	2.819.380.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.124.181.747	32.023.390.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.851.437.055	56.367.863.829
Chi phí khác bằng tiền	39.393.481.494	31.868.099.237
Cộng	607.063.565.623	604.470.331.727
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		

- <i>Động lực</i>		
Chi phí nhân công		
- <i>Tiền lương</i>		
- <i>Bảo hiểm, KPCĐ</i>		
- <i>Ăn ca</i>		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.825.532.283	13.114.752.325
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.825.532.283	13.114.752.325

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Công ty cp sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua và bao	3.413.118.500
Công Ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty cùng TKV	Mua dầu mờ	28.313.461
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TKV	Vật liệu nổ	545.105.910
Tổng cộng:			3.986.537.871

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lương, thưởng của Ban giám đốc	2.263.289.029	2.045.394.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	238.867.200	257.587.200
Thù lao, lương và thưởng của BKS	603.444.971	592.020.000
Tổng cộng:	3.105.601.200	2.895.001.200

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sách(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hằng

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hằng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Quang Khải

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Thời điểm 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	6.383.149.602	10.885.447.818
	Ngoài Tập đoàn TKV	6.383.149.602	10.885.447.818
019	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	953.904.002	1.033.671.000
021	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	933.730.400	503.511.000
013	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	850.497.600	822.030.000
014	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	747.358.400	1.117.143.000
018	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	716.229.599	594.456.000
020	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc	598.260.800	856.998.000
011	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	389.444.001	349.398.000
023	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	360.319.200	854.601.000
016	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	340.546.400	1.322.862.000
015	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	139.344.800	378.021.000
001	Công ty TNHH Hoàng Doanh	99.298.000	144.298.000
008	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
002	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
022	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	43.286.400	49.773.000
006	Nguyễn Trọng Thiện	19.400.000	
007	Phạm Thị Hiền	18.210.000	
009	Phùng Thị Kim Cam	17.500.000	
005	Nguyễn Mạnh Cường	17.290.000	
003	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường		19.620.000
004	Lưu Thị Phương		7.999.818
010	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng		769.014.000
012	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh		1.209.216.000
017	Ủy ban nhân dân xã La Hiền		714.306.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hằng

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Trong TKV	1.389.152.931	0	1.573.841.017	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	940.291.098		536.802.026	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	448.861.833		1.037.038.991	
II	Các đơn vị khác ngoài TKV	1.829.351.642	592.853.832	832.395.423	555.066.121
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ	243.900.000	592.853.832	211.500.000	555.066.121
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	1.585.451.642		620.895.423	
	Tổng cộng	3.218.504.573	592.853.832	2.406.236.440	555.066.121

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 31/12/2024

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	237.828.000		188.179.000	158.150.000	5.886.000	152.264.000
I	Từ 6 - 12 tháng						
II	Từ 1 - 2 năm	99.298.000		49.649.000			
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến - VVMI	99.298.000		49.649.000			
1	Công ty TNHH Hoàng Doanh	99.298.000		49.649.000			
III	Từ 2 - 3 năm				19.620.000	5.886.000	13.734.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến - VVMI				19.620.000	5.886.000	13.734.000
1	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường				19.620.000	5.886.000	13.734.000
IV	Trên 3 năm	138.530.000		138.530.000	138.530.000		138.530.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến - VVMI	138.530.000		138.530.000	138.530.000		138.530.000
1	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000
2	Phòng tài chính Huyện Phố Yên	71.750.000		71.750.000	71.750.000		71.750.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 31/12/2024

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	Dư đầu năm		179.000.000	179.000.000	179.000.000	
	XM La Hiến		179.000.000	179.000.000	179.000.000	
	Sửa chữa máy cán ép hai trục TRP 140-110		179.000.000	179.000.000	179.000.000	
II	Phát sinh	18.650.000.000	4.965.481.739	4.965.481.739	4.965.481.739	
A	Thuê ngoài trong TKV					
B	Thuê ngoài ngoài TKV	18.650.000.000	4.965.481.739	4.965.481.739	4.965.481.739	
	XM La Hiến	18.650.000.000	4.965.481.739	4.965.481.739	4.965.481.739	
	TĐT lọc bụi TĐ khí thừa lò 2 (Điện trường 1) LG13	2.000.000.000	1.916.742.105	1.916.742.105	1.916.742.105	
	TĐT lọc bụi TĐ khí thải lò 2 (Điện trường 1, 2) LE04	6.200.000.000	2.831.888.977	2.831.888.977	2.831.888.977	
	SC TĐT thiết bị động cơ máy xúc Hyundai 450LC-7	450.000.000	216.850.657	216.850.657	216.850.657	
	SC Máy nghiền LS HRM 2800 - Lò 2	10.000.000.000				
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	18.650.000.000	5.144.481.739	5.144.481.739	5.144.481.739	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

Năm 2024

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	279.115.918	12.467.000.000	10.393.252.349	10.672.368.267	10.672.368.267			
I	XÂY LẬP								
1	Vốn chủ sở hữu								
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
II	THIẾT BỊ	279.115.918	12.006.000.000	10.393.252.349	10.672.368.267	10.672.368.267			
1	Vốn chủ sở hữu	279.115.918	12.006.000.000	10.393.252.349	10.672.368.267	10.672.368.267			
	XM La Hiên	279.115.918	12.006.000.000	10.393.252.349	10.672.368.267	10.672.368.267			
	ĐA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II	279.115.918	7.549.000.000	7.207.692.496	7.486.808.414	7.486.808.414			
	Dự án đầu tư hệ thống xếp bao tự động		926.000.000						
	ĐA Đầu tư máy nén khí >=30m3/P		3.531.000.000	3.185.559.853	3.185.559.853	3.185.559.853			
	Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất >=110 tấn / giờ								
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
III	KHÁC		461.000.000						
1	Vốn chủ sở hữu		461.000.000						
	XM La Hiên		461.000.000						
	ĐA ĐTXD công trình mỏ đá vôi ĐC(Đ/C)		100.000.000						
	Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất >=110 tấn / giờ		261.000.000						

	Dự án đầu tư hệ thống phun sương dập bụi		100.000.000						
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO

TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH

Năm 2024

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	466.774.302.959	63.939.666.151	397.814.453.379	5.020.183.429
	Tr đó: Đang dùng	466.774.302.959	63.939.666.151	397.814.453.379	5.020.183.429
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ	10.672.368.267	10.672.368.267		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XD CB hoàn thành	10.672.368.267	10.672.368.267		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	969.818.238.877	162.783.976.038	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	969.818.238.877	162.783.976.038	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	749.932.579.879	108.828.443.307	632.892.641.613	8.211.494.959
	Tr đó: Đang dùng	749.932.579.879	108.828.443.307	632.892.641.613	8.211.494.959
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				

I	ĐẦU NĂM	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
1	Đang dùng	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	15.124.181.747	7.058.723.083	7.918.437.255	147.021.409
1	Do trích khấu hao	15.124.181.747	7.058.723.083	7.918.437.255	147.021.409
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	879.849.611.985	138.231.855.069	731.570.803.744	10.046.953.172
1	Đang dùng	879.849.611.985	138.231.855.069	731.570.803.744	10.046.953.172
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	94.420.440.372	20.938.475.785	72.378.344.760	1.103.619.827
	<i>Tr đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	89.968.626.892	24.552.120.969	64.459.907.505	956.598.418
	<i>Tr đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay</i>				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Đầu năm	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
1	Đang dùng	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	466.774.302.959	107.200.928.669	261.303.429.879	64.108.446.957	34.161.497.454	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>466.774.302.959</i>	<i>107.200.928.669</i>	<i>261.303.429.879</i>	<i>64.108.446.957</i>	<i>34.161.497.454</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
II	TĂNG TRONG KỲ	10.672.368.267		3.185.559.853		7.446.631.620	
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	10.672.368.267		3.185.559.853		7.446.631.620	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	969.818.238.877	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	
1	Đang dùng	969.818.238.877	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	749.932.579.879	127.558.420.023	488.297.797.846	87.484.896.048	46.591.465.962	
	Tr đó: Đang dùng	749.932.579.879	127.558.420.023	488.297.797.846	87.484.896.048	46.591.465.962	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	864.725.430.238	238.328.581.123	491.975.355.851	87.484.896.048	46.936.597.216	
1	Đang dùng	864.725.430.238	238.328.581.123	491.975.355.851	87.484.896.048	46.936.597.216	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỲ	15.124.181.747	9.277.975.816	4.351.663.125		1.494.542.806	
1	Do trích khấu hao	15.124.181.747	9.277.975.816	4.351.663.125		1.494.542.806	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	879.849.611.985	247.606.556.939	496.327.018.976	87.484.896.048	48.431.140.022	
1	Đang dùng	879.849.611.985	247.606.556.939	496.327.018.976	87.484.896.048	48.431.140.022	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	94.420.440.372	87.130.047.335	6.171.609.018		1.118.784.019	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	89.968.626.892	77.852.071.519	5.005.505.746		7.111.049.627	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
Năm 2024

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	Đầu năm	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại TSCĐ								

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	HAO MÒN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								
3	Điều động								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Tại thời điểm đầu năm								
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>								
2	Tại thời điểm cuối kỳ								
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Thị Hằng

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	12.614.699.282	8.039.158.310	9.031.498.102	11.622.359.490
I	NGẮN HẠN	89.991.694	3.073.676.571	3.085.872.405	77.795.860
01	Chi phí sửa thường xuyên				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm	89.991.694	118.421.000	130.616.834	77.795.860
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.387.327.896	1.387.327.896	
10	Tiền cấp quyền khai thác		1.567.927.675	1.567.927.675	
II	DÀI HẠN	12.524.707.588	4.965.481.739	5.945.625.697	11.544.563.630
01	Chi phí sửa chữa lớn		4.965.481.739	4.965.481.739	
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	11.093.620.443		720.458.688	10.373.161.755
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác, thuế TN, PBVMT				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	993.903.513		74.873.748	919.029.765
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Chi phí sửa chữa trung đại tu				
16	Thuế Đất đá lẫn than, BSLT				
17	Các khoản khác	437.183.632		184.811.522	252.372.110

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	3.986.537.871	3.986.537.871	5.593.042.096	5.593.042.096
	Công ty Cổ phần	3.441.431.961	3.441.431.961	3.808.227.200	3.808.227.200
001	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	28.313.461	28.313.461		
002	Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI	3.413.118.500	3.413.118.500	3.808.227.200	3.808.227.200
	Công ty mẹ			378.993.561	378.993.561
001	Công ty than Khánh Hoà - VVMI			378.993.561	378.993.561
	Ngoài Tập đoàn TKV			280.584.722	280.584.722
001	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			280.584.722	280.584.722
	Trong Tập đoàn TKV	545.105.910	545.105.910	1.125.236.613	1.125.236.613
001	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai			123.948.539	123.948.539
002	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHH1TV)	545.105.910	545.105.910	1.001.288.074	1.001.288.074

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiền	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	38.575.222.316	38.575.222.316	27.233.117.537	27.233.117.537	38.575.222.316	27.233.117.537
	Ngoài Tập đoàn TKV	38.575.222.316	38.575.222.316	27.233.117.537	27.233.117.537	38.575.222.316	27.233.117.537
010	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	4.755.860.000	4.755.860.000	3.073.840.000	3.073.840.000	4.755.860.000	3.073.840.000
031	Công ty điện lực Thái Nguyên	4.255.216.454	4.255.216.454			4.255.216.454	
023	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	4.029.337.918	4.029.337.918	5.371.874.757	5.371.874.757	4.029.337.918	5.371.874.757
033	Công ty TNHH Bình Dương	2.951.615.024	2.951.615.024	1.999.924.319	1.999.924.319	2.951.615.024	1.999.924.319
062	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Hải Sơn	2.331.586.891	2.331.586.891	1.713.104.000	1.713.104.000	2.331.586.891	1.713.104.000
081	Công Ty TNHH Việt Dũng	1.679.777.368	1.679.777.368			1.679.777.368	
013	Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	1.667.884.203	1.667.884.203	844.677.367	844.677.367	1.667.884.203	844.677.367
079	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương	1.351.314.360	1.351.314.360	438.349.714	438.349.714	1.351.314.360	438.349.714
056	Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến	1.304.600.000	1.304.600.000			1.304.600.000	
082	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	1.001.656.878	1.001.656.878	842.972.081	842.972.081	1.001.656.878	842.972.081
057	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	1.000.575.049	1.000.575.049	600.669.933	600.669.933	1.000.575.049	600.669.933
099	Đồng Thị Ngọc	964.019.996	964.019.996			964.019.996	
060	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	884.842.200	884.842.200	323.658.720	323.658.720	884.842.200	323.658.720
053	Công Ty TNHH Mai Ngọc Thái Nguyên	693.006.296	693.006.296			693.006.296	
040	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	659.903.573	659.903.573	651.558.326	651.558.326	659.903.573	651.558.326
070	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu á	563.836.360	563.836.360	716.210.000	716.210.000	563.836.360	716.210.000
020	công ty cổ phần Trung Kiên	527.428.800	527.428.800			527.428.800	
009	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên	497.428.800	497.428.800			497.428.800	
075	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	481.791.800	481.791.800	101.123.000	101.123.000	481.791.800	101.123.000
072	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thăng Huệ	470.445.120	470.445.120			470.445.120	
084	Công ty xăng dầu Bắc Thái	445.410.532	445.410.532	478.325.431	478.325.431	445.410.532	478.325.431
078	Công ty TNHH Vân Long	417.347.040	417.347.040	363.496.620	363.496.620	417.347.040	363.496.620

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
036	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	415.523.800	415.523.800	59.686.000	59.686.000	415.523.800	59.686.000
034	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	402.696.000	402.696.000	352.495.000	352.495.000	402.696.000	352.495.000
059	Công ty TNHH Quang Ngà	380.056.316	380.056.316	367.249.440	367.249.440	380.056.316	367.249.440
085	CT CP Tự Thành	326.808.000	326.808.000			326.808.000	
063	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương	273.699.600	273.699.600	18.649.934	18.649.934	273.699.600	18.649.934
022	Công ty cổ phần vận tải thương mại Đức Thành Thắng	269.283.645	269.283.645			269.283.645	
044	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	257.468.900	257.468.900	341.669.760	341.669.760	257.468.900	341.669.760
064	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HTEC	208.340.000	208.340.000			208.340.000	
051	Công ty TNHH kim khí Thanh An	206.165.520	206.165.520	190.710.300	190.710.300	206.165.520	190.710.300
092	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	200.492.072	200.492.072	84.426.608	84.426.608	200.492.072	84.426.608
047	Công ty TNHH Hiền Trang	192.088.800	192.088.800	137.783.600	137.783.600	192.088.800	137.783.600
054	Công ty TNHH Một thành viên 27	185.956.824	185.956.824	126.119.202	126.119.202	185.956.824	126.119.202
076	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ	171.765.900	171.765.900	27.216.000	27.216.000	171.765.900	27.216.000
089	CTy TNHH CHEMLUBE Việt nam	162.918.800	162.918.800	31.031.000	31.031.000	162.918.800	31.031.000
104	Lương thị mai Hương	121.144.000	121.144.000	157.090.000	157.090.000	121.144.000	157.090.000
066	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	111.707.168	111.707.168	15.736.896	15.736.896	111.707.168	15.736.896
035	Công ty TNHH cơ khí chế tạo Bắc Cường	107.800.000	107.800.000			107.800.000	
043	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Bảo Lộc	94.380.000	94.380.000			94.380.000	
019	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn khảo sát Việt Bắc	91.260.000	91.260.000			91.260.000	
039	Công ty TNHH dịch vụ Sơn Hào	84.174.611	84.174.611			84.174.611	
050	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	81.864.000	81.864.000	35.640.000	35.640.000	81.864.000	35.640.000
018	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN PHÁT HOLDINGS	81.436.199	81.436.199			81.436.199	
109	Ứng Thị Hạnh	79.812.420	79.812.420			79.812.420	
068	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên	77.450.000	77.450.000	76.425.000	76.425.000	77.450.000	76.425.000
017	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC	77.281.555	77.281.555	104.944.137	104.944.137	77.281.555	104.944.137
100	Dương Văn Thắng	76.270.588	76.270.588	32.978.910	32.978.910	76.270.588	32.978.910
067	Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật V.M.S	74.392.080	74.392.080	44.688.620	44.688.620	74.392.080	44.688.620
074	Công Ty TNHH Truyền Thông Và Môi Trường Kinh Doanh - Hiệp Hội Doanh Nghiệp Tỉnh Thái Nguyên	70.000.000	70.000.000			70.000.000	
110	Viện vật liệu Xây dựng	66.150.000	66.150.000	82.425.000	82.425.000	66.150.000	82.425.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
095	DN tư nhân Cường Khuông	64.476.000	64.476.000	130.971.600	130.971.600	64.476.000	130.971.600
002	Chu Văn An	53.393.000	53.393.000	56.387.000	56.387.000	53.393.000	56.387.000
015	Công ty cổ phần Phương Trung	53.033.400	53.033.400	716.720.918	716.720.918	53.033.400	716.720.918
061	Công ty TNHH Thái Bình	45.870.000	45.870.000			45.870.000	
005	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong	42.804.220	42.804.220			42.804.220	
103	Lê Thị Minh Thúy	42.647.710	42.647.710	36.262.270	36.262.270	42.647.710	36.262.270
004	Cơ sở in Quảng cáo Anh Huy	32.915.000	32.915.000	34.885.000	34.885.000	32.915.000	34.885.000
108	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	30.310.000	30.310.000	10.600.000	10.600.000	30.310.000	10.600.000
112	VŨ VĂN TẠO	29.043.630	29.043.630			29.043.630	
046	Công Ty TNHH Hải Thành Thái Nguyên	27.000.000	27.000.000			27.000.000	
032	Công ty TNHH bột dẽm Thiên Thu Thái Nguyên	24.624.000	24.624.000			24.624.000	
012	Công Ty cổ phần khoa Học Công Nghệ & Đo Lường	23.868.000	23.868.000	20.103.000	20.103.000	23.868.000	20.103.000
027	Công ty CP đầu tư XD và thương mại Dũng Huy	22.680.000	22.680.000	12.150.000	12.150.000	22.680.000	12.150.000
049	Công ty TNHH Kiểm Toán BDO	21.988.641	21.988.641			21.988.641	
091	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	19.600.000	19.600.000	29.820.000	29.820.000	19.600.000	29.820.000
001	Báo Thái Nguyên	16.960.000	16.960.000			16.960.000	
071	Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật cơ Khí Thành Đạt	15.939.579	15.939.579	4.860.000	4.860.000	15.939.579	4.860.000
048	Công ty TNHH KCN Thái Nguyên	13.597.200	13.597.200	11.988.000	11.988.000	13.597.200	11.988.000
058	Công ty TNHH Quảng Cáo Thiên Phú Thái Nguyên	13.392.000	13.392.000			13.392.000	
086	CT TNHH Văn Minh	12.500.014	12.500.014	16.050.010	16.050.010	12.500.014	16.050.010
096	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải	12.420.000	12.420.000	15.390.000	15.390.000	12.420.000	15.390.000
037	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Liên Ninh	12.393.360	12.393.360			12.393.360	
029	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	11.880.000	11.880.000	15.060.000	15.060.000	11.880.000	15.060.000
093	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÁI NGUYÊN	11.880.000	11.880.000			11.880.000	
038	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	9.878.000	9.878.000	80.036.000	80.036.000	9.878.000	80.036.000
111	Vũ Văn Lợi	9.750.000	9.750.000			9.750.000	
073	Công ty TNHH TOYOTA Thái Nguyên	6.321.240	6.321.240			6.321.240	
102	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	6.000.000	6.000.000	4.418.181	4.418.181	6.000.000	4.418.181
026	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	4.620.000	4.620.000	8.580.000	8.580.000	4.620.000	8.580.000
101	Hợp Tác Xã Hải Bình	165.862	165.862			165.862	

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
003	Chu văn Tường			10.168.620	10.168.620		10.168.620
006	Công an huyện Võ Nhai			60.000.000	60.000.000		60.000.000
007	Công ty cổ phần cơ điện Bắc Việt			233.041.223	233.041.223		233.041.223
008	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			95.364.000	95.364.000		95.364.000
011	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco			810.000.000	810.000.000		810.000.000
014	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SEIKEI			64.655.928	64.655.928		64.655.928
016	Công ty cổ phần Quang Tiến			29.430.000	29.430.000		29.430.000
021	công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội			20.860.470	20.860.470		20.860.470
024	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị và Công nghệ			1.184.680.000	1.184.680.000		1.184.680.000
025	Công ty CP Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội			49.159.000	49.159.000		49.159.000
028	Công ty CP vận tải Quang Minh Thiện			468.489.633	468.489.633		468.489.633
030	Công ty CPTM và DV SH			19.120.000	19.120.000		19.120.000
041	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân			13.005.190	13.005.190		13.005.190
042	Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Đầu Tư Như Nguyệt			353.471.306	353.471.306		353.471.306
045	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh			14.600.000	14.600.000		14.600.000
052	Công ty TNHH kỹ thuật Nam Huy			7.480.000	7.480.000		7.480.000
055	Công ty TNHH một thành viên xây dựng công trình Thái Nguyên			1.177.587.409	1.177.587.409		1.177.587.409
065	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Châu Giang			26.862.000	26.862.000		26.862.000
069	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên			17.928.000	17.928.000		17.928.000
077	Công ty TNHH UP Hà Tĩnh			75.907.437	75.907.437		75.907.437
080	Công ty TNHH vật tư Tây Bắc			326.000.000	326.000.000		326.000.000
083	Công ty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mỏ			70.881.480	70.881.480		70.881.480
087	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF			43.185.960	43.185.960		43.185.960
088	Cty CP VT XD & TM Hoàng Minh			24.300.000	24.300.000		24.300.000
090	Cty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Bình			13.829.920	13.829.920		13.829.920
094	Đào Ngọc Phương			43.820.000	43.820.000		43.820.000
097	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ			13.608.000	13.608.000		13.608.000
098	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HAI LINH			868.918.307	868.918.307		868.918.307
105	Ngô Trung Kiên			10.500.000	10.500.000		10.500.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
106	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN			10.000.000	10.000.000		10.000.000
107	TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT - CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			65.232.000	65.232.000		65.232.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2024

I/ Số phải nộp						Đơn vị tính: Đồng
Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ	
			Số phải nộp	Số đã nộp		
I	Thuế	6.711.177.441	31.295.918.421	23.945.789.684	14.061.306.178	
1	Thuế GTGT	586.890.998	14.095.064.753	11.828.376.262	2.853.579.489	
	- Hàng nội địa	586.890.998	14.095.064.753	11.828.376.262	2.853.579.489	
	- Hàng nhập khẩu					
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt					
3	Thuế xuất, nhập khẩu					
	- Thuế xuất khẩu					
	- Thuế nhập khẩu					
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.403.623.466	9.825.532.283	5.403.623.467	9.825.532.282	
5	Thuế thu nhập cá nhân	332.388.059	1.285.817.097	1.307.252.224	310.952.932	
6	Thuế tài nguyên	388.274.918	4.502.754.784	3.819.788.227	1.071.241.475	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.560.831.442	1.560.831.442		
8	Thuế bảo vệ môi trường					
9	Các loại thuế khác		25.918.062	25.918.062		
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.451.504	4.729.288.385	4.569.495.823	242.244.066	
1	Phí bảo vệ môi trường	82.451.504	2.041.412.385	1.881.619.823	242.244.066	
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất					
3	Tiền cấp quyền khai thác		2.687.876.000	2.687.876.000		
4	Các khoản phụ thu					
5	Các khoản phí, lệ phí					
6	Các khoản khác					
	Tổng cộng (40=10+30)	6.793.628.945	36.025.206.806	28.515.285.507	14.303.550.244	

II/ Số phải thu

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế	291.275.815		291.275.815	
1	Thuế GTGT				
	- Hàng nội địa				
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	291.275.815		291.275.815	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	291.275.815		291.275.815	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hằng